

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NAB)

Ngân hàng TMCP Nam Á

Ngày 29/12/2023	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	10.9%	23.4%

Tổng thu nhập 2023
7,644,21
triệu VNĐ
YoY: ▲ 1,670,911

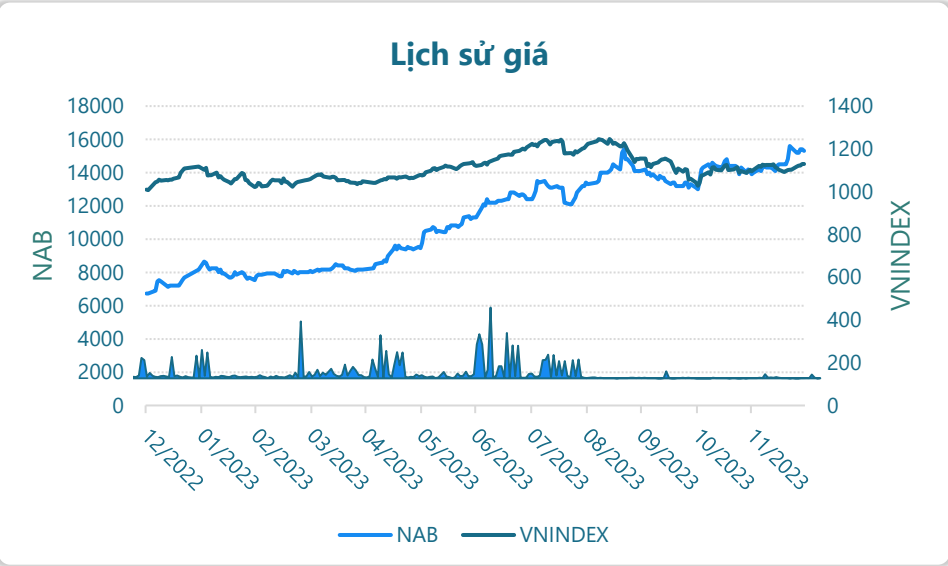
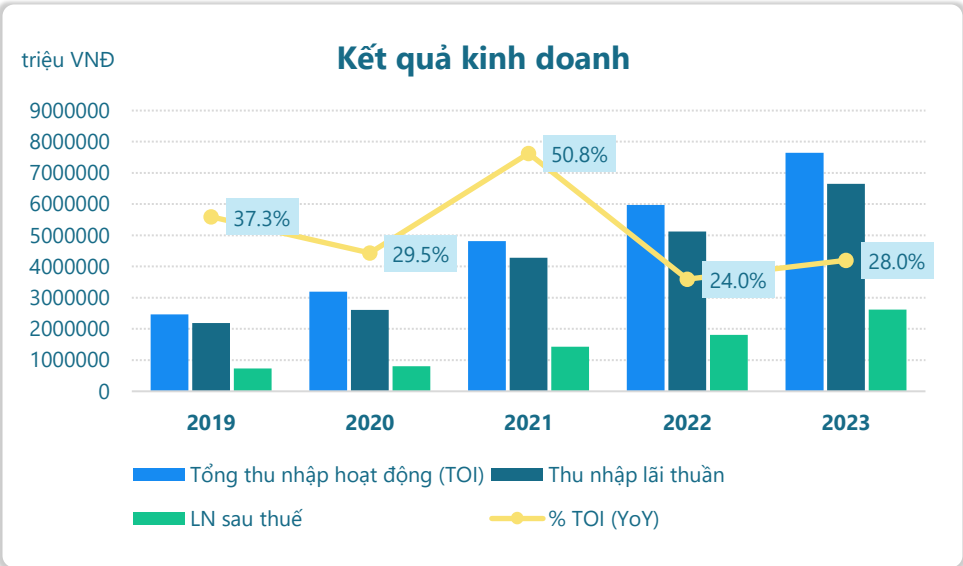
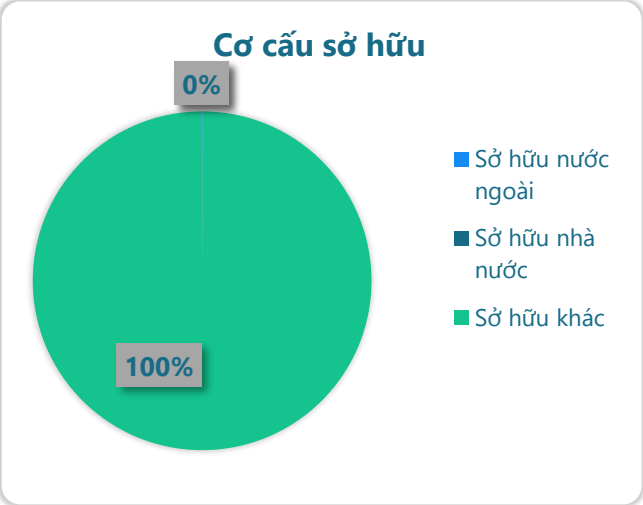
Thu nhập lãi thuần 2023
6,647,30
triệu VNĐ
YoY: ▲ 1,528,188

LN sau thuế 2023
2,621,61
triệu VNĐ
YoY: ▲ 813,743 45.0%

YOEА 2023
10.3%
YoY: +/-▲ 2.2%

NIM 2023
3.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,731 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,188
Số lượng CPLH (CP)	1,058,041,615
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,408,311
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.19
EPS	2,478
P/E	6.2

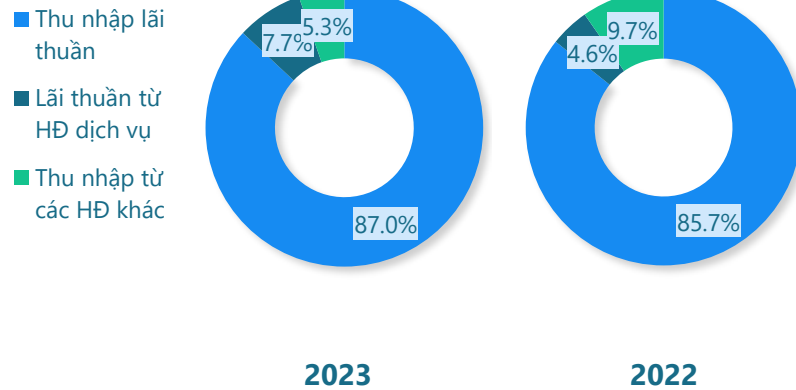


Tổng thu nhập hoạt động của **NAB** năm **2023 tăng trưởng 28.0%** so với năm trước, đạt **7,644,211** tỷ đồng. Trong đó thu nhập lãi thuần cũng **tăng trưởng 29.9%**, đạt **6,647,309** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt **2,621,619** tỷ đồng **tăng trưởng 45.0%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 2.19%** so với năm trước đạt **10.3%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **tăng thêm 0.34%** đạt mức **3.54%**, **cao hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Nam Á

Thu nhập thuần



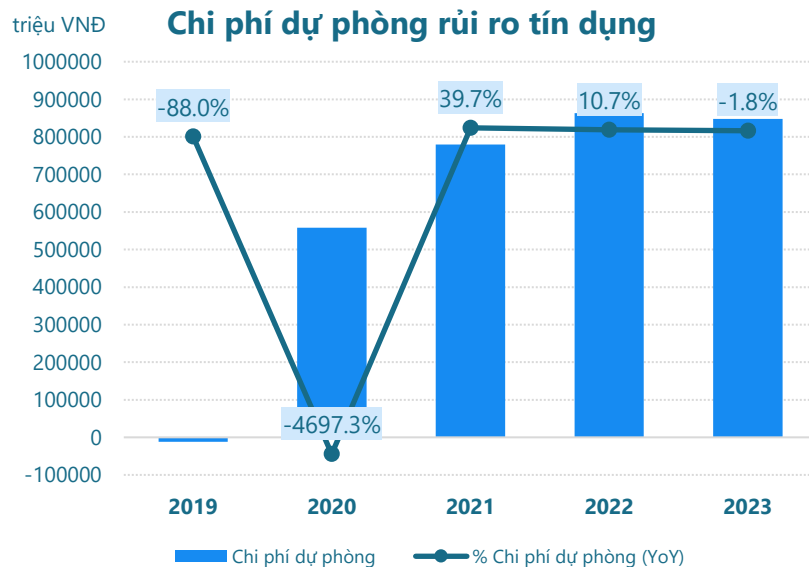
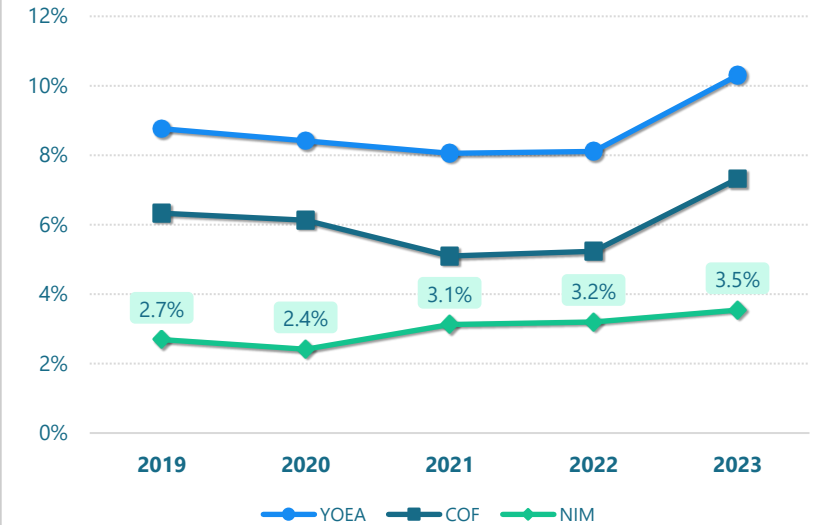
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **NAB** chiếm **87.0%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**85.7%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **7.72%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **5.32%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **847,804** tỷ đồng, **giảm 1.81%** so với năm trước.

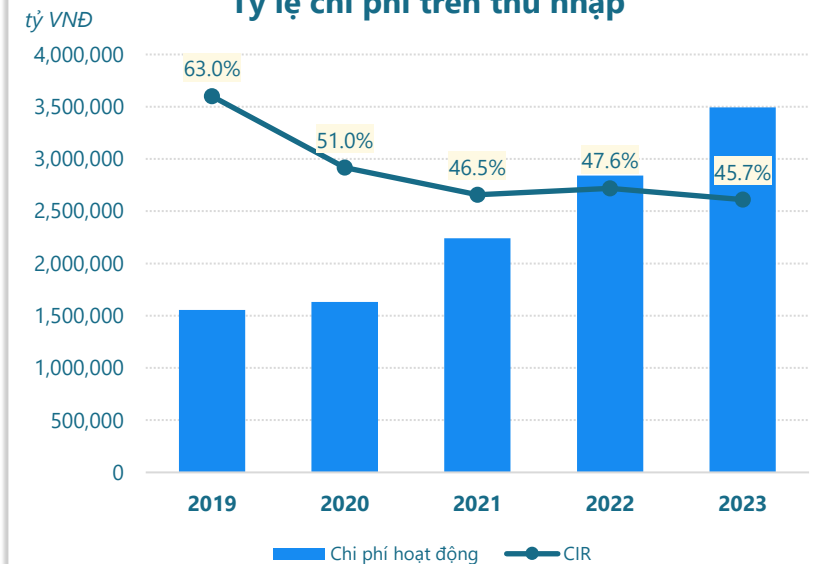
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **7.32%**, **tăng thêm 2.09 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của NAB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.48 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **NAB** năm **2023** là **3,492,455** tỷ đồng, **tăng 22.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **45.7%** lại **thấp hơn** năm trước **1.89 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của NAB **bằng** CIR trung bình ngành (**45.7%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí

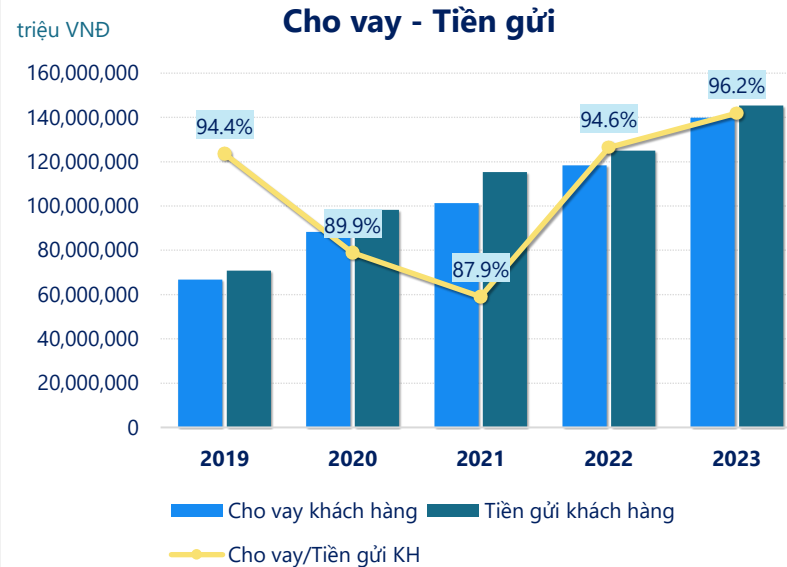


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

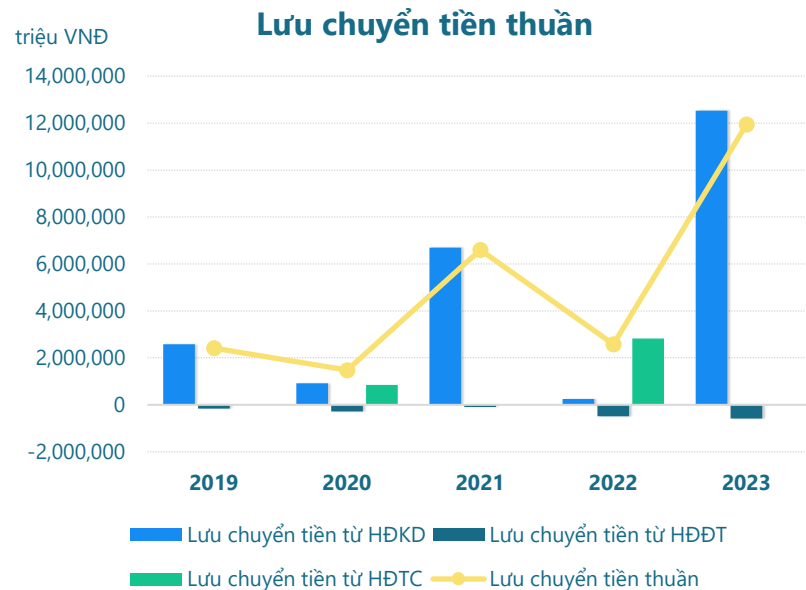


Ngân hàng TMCP Nam Á

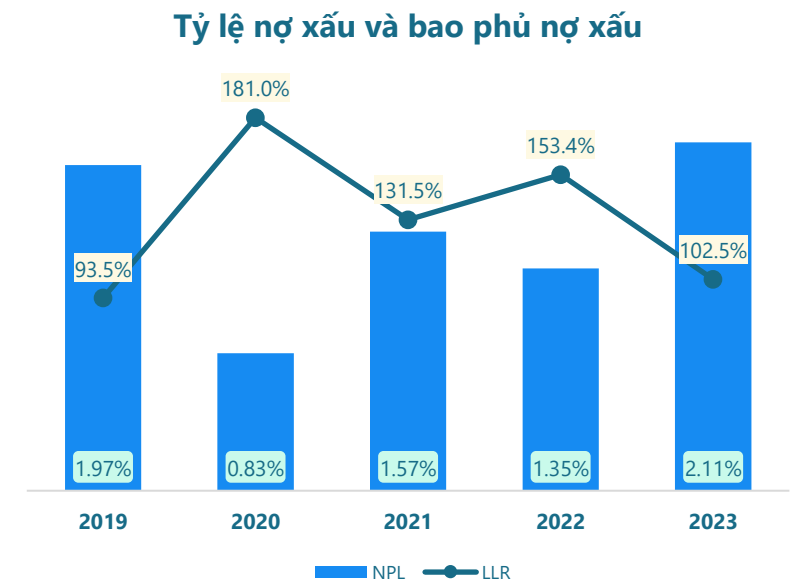
Lưu chuyển tiền thuần năm 2023 của **NAB** dương **11,943,980** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **12,524,215** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.11%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 103% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm 2023, khoản **Cho vay khách hàng** của **NAB** đạt **139,894,641** tỷ đồng, **tăng trưởng 18.3%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **145,428,945** tỷ đồng, **tăng trưởng 16.3%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **96.2%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.





Ngân hàng TMCP Nam Á

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	2,603,945	4,283,189	5,119,121	6,647,309
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	117,408	207,650	274,892	590,031
Lãi thuần từ KD ngoại hối	46,329	45,872	57,046	14,607
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	208,117	272,986	119,367	59,287
Lãi thuần từ HĐ khác	218,602	8,826	302,522	332,939
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	63.0	151	100,352	38.0
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	3,194,464	4,818,674	5,973,300	7,644,211
Chi phí hoạt động	1,630,769	2,239,731	2,841,928	3,492,455
LN trước dự phòng	1,563,695	2,578,943	3,131,372	4,151,756
Chi phí dự phòng	558,209	779,852	863,393	847,804
LN trước thuế	1,005,486	1,799,091	2,267,979	3,303,952
Thuế	205,822	364,728	460,103	682,333
LN sau thuế	799,664	1,434,363	1,807,876	2,621,619
LN ròng	799,664	1,434,363	1,807,876	2,621,619

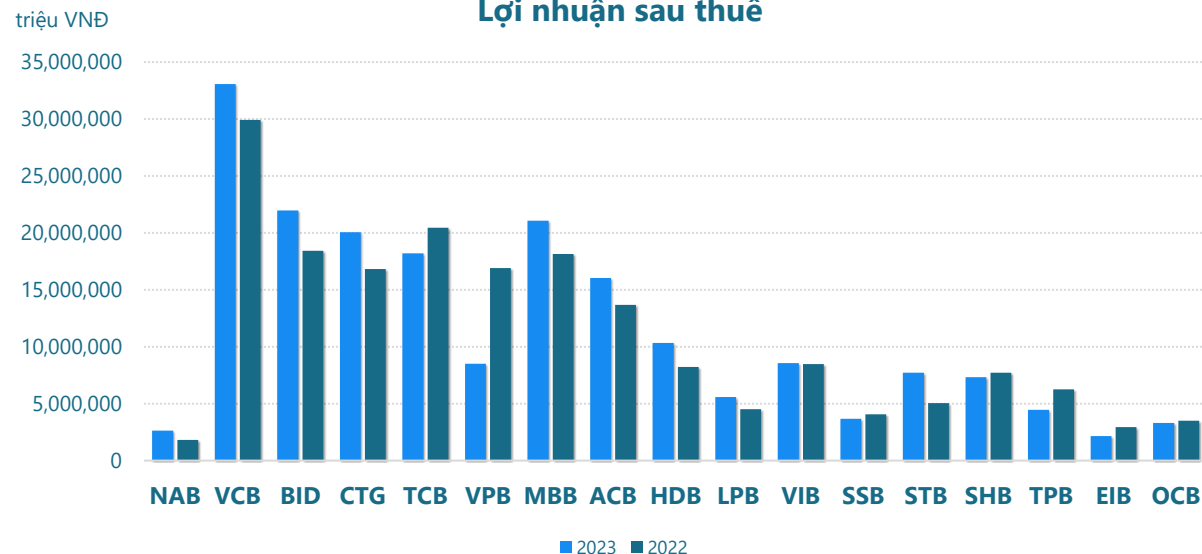
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	921,623	6,693,376	245,102	12,524,215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284,307	-87,488	-490,662	-580,009
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	842,476	-540	2,830,738	-226
Tiền đầu kỳ	15,588,135	17,067,927	23,673,275	26,258,453
Lưu chuyển tiền thuần	1,479,792	6,605,348	2,585,178	11,943,980
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17,067,927	23,673,275	26,258,453	38,202,433

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	134,315,195	153,237,506	177,578,734	209,896,239
Tiền và TĐ tiền	985,235	1,001,628	1,062,738	1,132,969
Tiền gửi tại NHNN	4,428,378	5,131,299	1,975,334	16,268,047
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11,893,543	17,770,233	23,905,527	22,591,302
Chứng khoán kinh doanh	127,921	127,921	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	104,949	39,455
Cho vay khách hàng	88,320,271	101,370,504	118,294,112	139,894,641
Chứng khoán đầu tư	20,286,783	22,858,438	25,658,747	24,068,777
Góp vốn đầu tư dài hạn	114,348	125,800	85,320	85,320
Tài sản cố định	1,001,748	981,992	1,042,529	1,586,997
Bất động sản đầu tư	33,936	15,971	15,971	15,971
Tài sản có khác	7,123,032	3,853,720	5,433,507	4,212,760
Tổng nợ	127,716,425	145,212,664	164,928,954	194,654,447
Các khoản nợ CP và NHNN	1,254	996	612	345
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19,087,757	15,622,295	21,344,036	24,021,674
Tiền gửi khách hàng	98,254,031	115,319,388	124,993,335	145,428,945
Các CCPS và nợ TC khác	5,571	3,112	0	0
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	472,367	464,623	951,230	1,066,465
Phát hành giấy tờ có giá	6,957,313	10,360,103	12,383,663	18,458,868
Các khoản nợ khác	2,938,132	3,442,147	5,256,078	5,678,150
Vốn chủ sở hữu	6,598,770	8,024,842	12,649,780	15,241,792
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

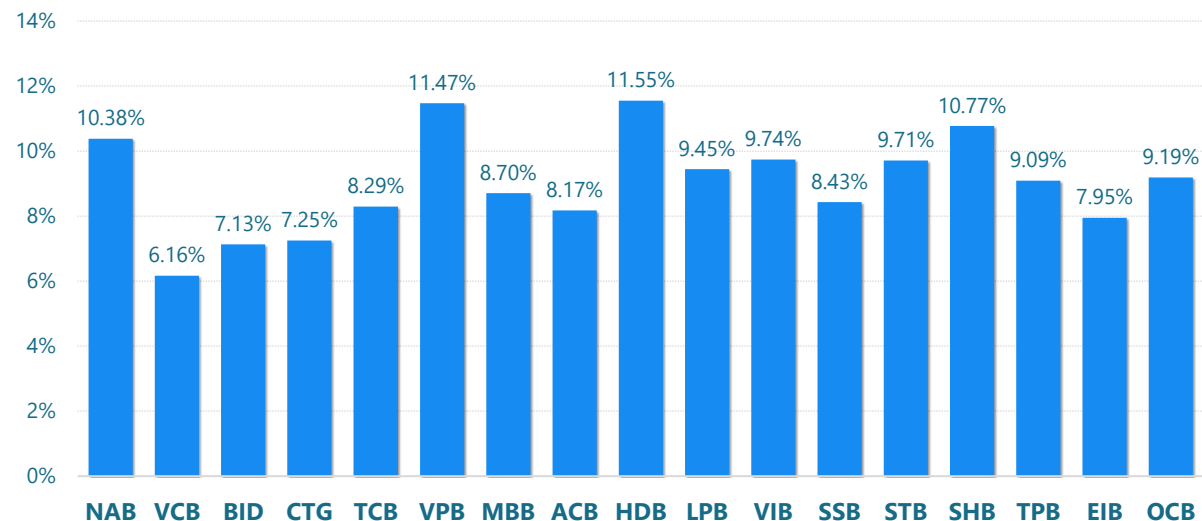


Ngân hàng TMCP Nam Á

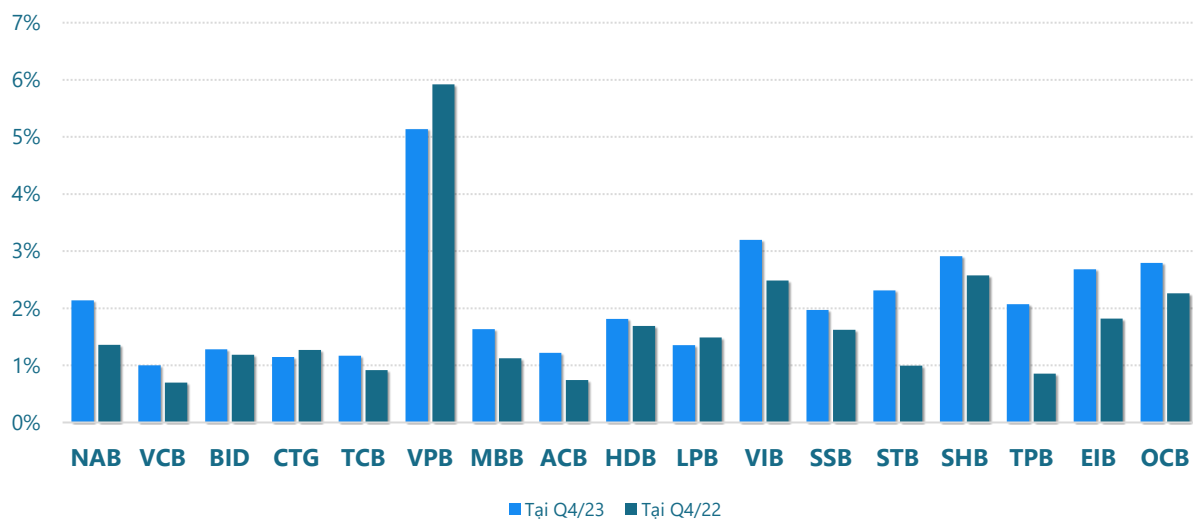
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEA)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **NAB** đạt **2,621,619** tỷ đồng (**tăng trưởng 45.0%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEA**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **NAB** đạt mức tỷ suất là **10.4%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **NAB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.14%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.